

-고 보니

làm xong rồi mới nhận ra

Bạn hoàn thành một hành động, nhìn vào kết quả và phát hiện ra điều trước đó mình không biết. Sự nhận ra luôn đến sau khi sự việc đã xảy ra.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-고 보니	사다 → 사고 보니
Dạng đầy đủ	-고 보니까	사고 보니까
Gốc từ có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-고 보니	만들고 보니
Hành động thứ nhất	đã hoàn tất	một hành động, đã xong nhất
Chủ ngữ	giống nhau suốt câu	bạn làm, bạn phát hiện
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	샀고 보니 là sai

Khi nào dùng

Gắn -고 보니 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ㄹ giữ nguyên, không có thì phía trước. 보니까 là dạng đầy đủ.

Hành động thứ nhất phải đã hoàn tất, và mệnh đề sau thuật lại điều bạn phát hiện ra nhờ đó: 사고 보니 크기가 맞지 않았다.

Hai mệnh đề có chủ ngữ giống nhau — bạn là người làm việc đó, và cũng là người phát hiện ra.

Điều phát hiện ra thường là không mong muốn, dù không nhất thiết. Điều cố định là bạn không thể biết trước được.

Ví dụ trong câu

- 1 사고 보니 크기가 맞지 않았어요.

Mua về rồi mới thấy sai kích cỡ.
- 2 말하고 보니 실수였다는 걸 깨달았다.

Nói ra rồi tôi mới nhận ra là mình đã sai.
- 3 도착하고 보니 아무도 오지 않았더라고요.

Đến nơi rồi mới thấy chẳng ai đến cả.
- 4 알고 보니 서로 아는 사이였다.

Hóa ra họ đã quen biết nhau từ trước.
- 5 직접 만들고 보니 생각보다 어렵지 않았다.

Tự làm rồi mới thấy không khó như mình nghĩ.
- 6 읽고 보니 예전에 본 책이었어요.

Đọc xong rồi mới nhận ra đó là cuốn sách mình từng xem.

So sánh với

-다 보니

Cặp cần phân biệt rõ. -고 보니 đi sau một hành động đã hoàn tất; -다 보니 đi sau hành động lặp lại hoặc kéo dài.

먹고 보니 상한 거였다. (ăn rồi mới biết là bị hỏng) / 먹다 보니 입에 맞더라. (ăn mãi rồi thấy hợp khẩu vị)

-았/었더니

더니 thuật lại điều xảy ra như hệ quả của hành động của bạn; 고 보니 thuật lại điều bạn phát hiện vốn đã đúng từ trước.

전화했더니 안 받더라. (tôi gọi mà anh ấy không nghe) / 전화하고 보니 번호가 틀렸다. (gọi rồi mới thấy sai số)

알고 보니

Nên học như một cụm cố định. 알고 보니 nghĩa là “hóa ra” và dẫn nhập một sự thật được tiết lộ.

알고 보니 형제였다. / 알고 보니 오해였어요.

Lưu ý

- ✗ 계속 먹고 보니 입에 맞더라고요.

○ 계속 먹다 보니 입에 맞더라고요.

Hành động kéo dài dùng -다 보니. -고 보니 đi sau một hành động đã hoàn tất.
- ✗ 제가 사고 보니 동생이 실망했어요.

○ 제가 사고 보니 크기가 맞지 않았어요.

Sự phát hiện thuộc về chính người đã hành động. Phản ứng của người khác cần một mệnh đề riêng.
- ✗ 샀고 보니 크기가 맞지 않았어요.

○ 사고 보니 크기가 맞지 않았어요.

Ở đây -고 không bao giờ mang thì. Quá khứ đặt ở động từ cuối câu.